

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN  
Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2023

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2024



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

### Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 29/11/2023
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Phan Tuấn Linh	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 29/11/2023
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

### Ban kiểm soát:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	

### Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc	
Ông Hồ Liên Nam	Phó tổng giám đốc	
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó tổng giám đốc	
Ông Đặng Văn Hòa	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 29/11/2023
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

### Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>465.369.206.671</b>	<b>463.910.938.128</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>215.667.048.302</b>	<b>33.374.915.525</b>
1	Tiền	111		54.667.048.302	33.374.915.525
2	Các khoản tương đương tiền	112		161.000.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>299.000.000.000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		106.000.000.000	299.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.561.417.498</b>	<b>86.273.259.409</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	72.074.099.725	66.155.022.168
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.320.634.696	18.212.189.157
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	2.706.348.624	6.796.984.194
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.539.665.547)	(4.890.936.110)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.620.907.381</b>	<b>23.371.915.903</b>
1	Hàng tồn kho	141	<b>V.07</b>	19.620.907.381	23.371.915.903
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.519.833.490</b>	<b>21.890.847.291</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	13.837.750.741	5.602.483.062
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.837.740.030	16.288.364.229
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.844.342.719	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>708.356.403.186</b>	<b>528.326.372.042</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.348.273.000</b>	<b>7.348.273.000</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	7.348.273.000	7.348.273.000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>532.888.062.353</b>	<b>187.120.173.214</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.10</b>	531.675.901.767	185.104.531.546
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.498.938.401.023	1.115.356.678.222
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(967.262.499.256)	(930.252.146.676)
3	Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.11</b>	1.212.160.586	2.015.641.668
	<i>Nguyên giá</i>	228		8.831.577.711	8.567.611.111
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.619.417.125)	(6.551.969.443)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>79.939.436.018</b>	<b>250.591.541.298</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.09</b>	79.939.436.018	250.591.541.298
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75.608.000.000</b>	<b>75.608.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	253	<b>V.02</b>	18.000.000.000	18.000.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.572.631.815</b>	<b>7.658.384.530</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	12.572.631.815	7.658.384.530
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.173.725.609.857</b>	<b>992.237.310.170</b>

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
C-	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>362.473.072.370</b>	<b>222.596.812.120</b>
I.	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>147.248.308.717</b>	<b>222.596.812.120</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	79.896.303.464	116.005.221.391
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.984.012.363	1.763.341.129
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.913.840.148	7.518.697.224
4	Phải trả người lao động	314		45.333.685.161	26.612.481.656
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	130.000.000	70.000.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.364.647.491	1.389.068.098
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	53.671.181.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.625.820.090	15.566.821.088
II.	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>215.224.763.653</b>	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	215.224.763.653	-
D -	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>811.252.537.487</b>	<b>769.640.498.050</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>811.252.537.487</b>	<b>769.640.498.050</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		287.285.693.176	275.392.693.176
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.867.344.311	90.148.304.874
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.598.364.874	50.505.364.116
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.268.979.437	39.642.940.758
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.173.725.609.857</b>	<b>992.237.310.170</b>

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



Tổng giám đốc

Lê Hồng Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	144.671.718.833	123.692.450.800	536.565.003.809	824.165.585.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.475.852.785	230.594.332	3.917.994.059	674.216.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142.195.866.048	123.461.856.468	532.647.009.750	823.491.368.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87.743.178.958	84.776.637.569	340.447.875.112	655.879.255.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.452.687.090	38.685.218.899	192.199.134.638	167.612.113.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.566.282.957	6.363.031.068	25.340.536.627	26.356.013.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.382.686.479	818.716.811	5.187.658.932	840.401.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.260.098.801	-	5.083.387.195	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.281.707.779	2.248.436.125	12.302.801.469	9.927.718.874
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	22.906.751.311	68.323.810.644	71.552.180.980	122.157.588.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27.447.824.478	(26.342.713.613)	128.497.029.884	61.042.417.432
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.412.400	(139.254.017)	898.673.595	2.274.802.182
13. Chi phí khác	32	VI.7	454.666.560	58.210.540	474.350.194	923.165.438
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		(449.254.160)	(197.464.557)	424.323.401	1.351.636.744
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.998.570.318	(26.540.178.170)	128.921.353.285	62.394.054.176
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.424.373.448	5.031.663.297	26.652.373.848	22.751.113.418
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.574.196.870	(31.571.841.467)	102.268.979.437	39.642.940.758

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2024



Tổng giám đốc

Lê Hồng Quân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

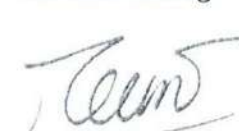
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		128.921.353.285	62.394.054.176
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			(31.163.538.084)	63.357.348.732
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	41.308.773.449	36.858.087.152
-	Các khoản dự phòng	03		(53.652.772.868)	53.128.505.953
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		90.949.275	490.680.863
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.993.875.135)	(27.119.925.236)
-	Chi phí lãi vay	06		5.083.387.195	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		97.757.815.201	125.751.402.908
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(21.459.739.315)	162.943.450.525
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	3.751.008.522	(2.256.710.657)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.239.581.233	(111.254.198.699)
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(13.149.514.964)	32.834.551.935
-	Tiền lãi vay đã trả	14		5.083.387.195	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(22.965.862.534)	(36.190.173.761)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.885.355.440)	(25.762.317.676)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		34.371.319.898	146.066.004.575
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(239.526.613.967)	(168.679.906.122)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		61.759.507	3.020.292.188
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219.900.000.000)	(338.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		412.900.000.000	391.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.286.400.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.695.580.902	23.163.903.216
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(18.769.273.558)	(136.209.310.718)
III.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		215.224.763.653	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.478.932.000)	(80.787.184.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		166.745.831.653	(80.787.184.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		182.347.877.993	(70.930.490.643)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	33.374.915.525	104.327.380.740
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55.745.216)	(21.974.572)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.01	215.667.048.302	33.374.915.525

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2024



Tổng giám đốc

Lê Hồng Quân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý IV năm 2023*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**02. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Ảnh hưởng kinh tế vùng miền làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty

**06. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Chấm dứt hoạt động ngày 04/07/2023)

Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải

Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn

Công ty mẹ: Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**01. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

##### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

##### 4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

#### 4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

#### 4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Tiền mặt	671.252.548	480.717.523
Tiền gửi ngân hàng	53.995.795.754	32.894.198.002
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	161.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>215.667.048.302</u></b>	<b><u>33.374.915.525</u></b>

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với tổng giá trị 161.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 2,6%/năm đến 3,75%/năm.

## 02. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
		Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
<b>Ngắn hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>		106.000.000.000		299.000.000.000	
<b>Dài hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-	

(i) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 106.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, với lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,3%/năm.

### 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
		Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	50.000.000.000		50.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu vốn 100%	50.000.000.000		50.000.000.000		
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	7.608.000.000		7.608.000.000		
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7.608.000.000		7.608.000.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	18.000.000.000		18.000.000.000		
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18.000.000.000		18.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>75.608.000.000</b>	<b>-</b>	<b>75.608.000.000</b>	<b>-</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty tại ngày 31/12/2023:

- Tên công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn.
- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, đại lý kinh doanh xăng dầu.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2023:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2023:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
  - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
  - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
  - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

## 03. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
		72.074.099.725		66.155.022.168
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam		9.563.162.165		7.507.259.550
- Công ty CP Nguyệt Anh		1.079.307.366		110.398.088
- Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT		1.028.452.867		1.113.831.928
- Công ty TNHH MSC Việt Nam		6.221.566.034		3.389.981.265
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)		1.105.452.639		960.904.139
- Công ty TNHH PIL (Việt Nam)		2.481.550.571		2.720.459.348
- Các khoản phải thu khách hàng khác		50.594.608.083		50.352.187.850

<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.072.871.369</b>	<b>2.564.333.893</b>
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN		
- CTCP	2.766.657.933	2.424.045.910
- Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	140.287.983
- Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	1.165.925.453	-
<b>04. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>Ngày 31/12/2023</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2023</u></b>
	<b>10.320.634.696</b>	<b>18.212.189.157</b>
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	-	9.222.411.188
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	-	2.024.196.626
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	-	2.604.824.492
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2.475.000.000	1.447.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Donarco	4.873.000.000	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	2.972.634.696	2.913.556.851
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>172.486.080</b>	<b>486.683.385</b>
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	-	486.683.385
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	172.486.080	-

#### 05. Phải thu khác

	<u>Ngày 31/12/2023</u>		<u>Ngày 01/01/2023</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.706.348.624</b>	<b>-</b>	<b>6.796.984.194</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	181.623.780	-	581.679.780	-
- Bảo hiểm xã hội	460.728.112	-	464.498.400	-
- Bảo hiểm Y tế	86.386.521	-	87.093.450	-
- Bảo hiểm Thất nghiệp	57.591.014	-	57.987.600	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.880.301.774	-	5.582.007.541	-
- Các khoản phải thu khác	23.717.423	-	23.717.423	-
<b>Dài hạn</b>	<b>7.348.273.000</b>	<b>-</b>	<b>7.348.273.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	-	7.348.273.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.054.621.624</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>14.145.257.194</u></b>	<b><u>-</u></b>

#### 06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 31/12/2023</u>		<u>Ngày 01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	-
HTX vận tải ô tô Bình Minh	176.207.802	-	256.207.802	-
Công ty CP N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	-	349.244.506	-
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240.604.738	-	240.604.738	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadep	-	-	1.158.388.134	579.194.067
Công ty TNHH TM XNK Hoàng Ngọc	769.235.414	538.464.790	-	-
Các đối tượng khác	2.628.126.173	350.378.627	2.790.524.807	589.930.141
<b>Cộng</b>	<b><u>5.428.508.964</u></b>	<b><u>888.843.417</u></b>	<b><u>6.060.060.318</u></b>	<b><u>1.169.124.208</u></b>

#### 07. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/12/2023</u>		<u>Ngày 01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	16.237.032.407	-	21.580.502.737	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.383.874.974	-	1.791.413.166	-
<b>Cộng</b>	<b><u>19.620.907.381</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>23.371.915.903</u></b>	<b><u>-</u></b>

**08. Chi phí trả trước****Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

**Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng
- Chi phí khác

**Ngày 31/12/2023**

13.837.750.741

762.628.770

118.855.789

12.956.266.182

12.572.631.815

706.173.457

11.236.559.137

629.899.221

**Ngày 01/01/2023**

5.602.483.062

3.043.724.933

107.047.333

2.451.710.796

7.658.384.530

3.883.399.525

3.774.985.005

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1

Cảng Quy Nhơn <sup>(i)</sup>

Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX

Công trình khác

**Cộng****Ngày 31/12/2023**

73.258.538.517

6.680.897.501

79.939.436.018

**Ngày 01/01/2023**

231.316.542.030

8.805.263.568

10.469.735.700

250.591.541.298

<sup>(i)</sup> Trong Quý 3/2023, Cảng Quy Nhơn đã tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án: Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn. Nguyên giá tạm tăng: 363.031.001.365 đồng. Phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án được thực hiện tăng tài sản sau khi quyết toán dự án hoàn thành.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	583.562.298.416	189.166.750.666	331.022.297.880	11.605.331.260	-	1.115.356.678.222
Số tăng trong kỳ	372.356.561.654	310.000.000	13.677.583.418	470.988.691	-	386.815.133.763
- Mua trong năm		310.000.000	13.677.583.418	470.988.691	-	14.458.572.109
- Đầu tư XDCB hoàn thành	372.356.561.654					372.356.561.654
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	1.369.789.441	-	572.523.810	1.291.097.711	-	3.233.410.962
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.369.789.441		572.523.810	1.291.097.711		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	3.233.410.962
Số dư cuối kỳ	954.549.070.629	189.476.750.666	344.127.357.488	10.785.222.240	-	1.498.938.401.023
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	537.285.816.990	83.039.598.675	303.312.634.802	6.614.096.209	-	930.252.146.676
Số tăng trong kỳ	12.468.641.652	16.039.328.319	10.389.963.417	1.343.392.379	-	40.241.325.767
- Khấu hao trong năm	12.468.641.652	16.039.328.319	10.389.963.417	1.343.392.379	-	40.241.325.767
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	1.367.351.666	-	572.523.810	1.291.097.711	-	3.230.973.187
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.367.351.666		572.523.810	1.291.097.711		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	3.230.973.187
Số dư cuối kỳ	548.387.106.976	99.078.926.994	313.130.074.409	6.666.390.877	-	967.262.499.256
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2023	46.276.481.426	106.127.151.991	27.709.663.078	4.991.235.051	-	185.104.531.546
- Tại ngày 31/12/2023	406.161.963.653	90.397.823.672	30.997.283.079	4.118.831.363	-	531.675.901.767

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 359.131.779.496 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 799.855.484.723 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8.567.611.111	-	8.567.611.111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	263.966.600	-	263.966.600
- Mua trong năm				263.966.600		263.966.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.831.577.711	-	8.831.577.711
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	6.551.969.443	-	6.551.969.443
Số tăng trong kỳ				1.067.447.682		1.067.447.682
- Khấu hao trong năm				1.067.447.682		1.067.447.682
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.619.417.125	-	7.619.417.125
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2023				2.015.641.668		2.015.641.668
- Tại ngày 31/12/2023				1.212.160.586		1.212.160.586
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.115.420.000 đồng						

12. Phải trả người bán		
	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>79.896.303.464</b>	<b>116.005.221.391</b>
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	35.809.751.347	27.882.225.939
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Thủy Hà Nội	12.055.008.865	26.558.658.331
- Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	14.370.520.915	36.432.289.064
- Các khoản phải trả người bán khác	17.661.022.337	25.132.048.057

Phải trả người bán là các bên liên quan		
	3.465.659.266	4.899.638.757
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	359.100.000	1.134.000.000
- Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	2.948.632.804	860.805.087
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	2.746.907.208

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ	
Thuế giá trị gia tăng	832.614.717	924.626.777	1.488.302.554	268.938.940	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.598.289.960	26.747.844.965	22.965.862.534	10.380.272.391	-	
Thuế thu nhập cá nhân	87.792.547	1.330.965.352	1.154.129.082	264.628.817	-	
Tiền thuế đất	-	17.711.391.122	29.555.733.841	-	11.844.342.719	
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>7.518.697.224</b>	<b>46.719.828.216</b>	<b>55.169.028.011</b>	<b>10.913.840.148</b>	<b>11.844.342.719</b>	

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Trích trước chi phí kiểm toán năm 2023	130.000.000	70.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000</b>	<b>70.000.000</b>

15. Phải trả ngắn hạn khác	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Kinh phí công đoàn	140.349.393	145.778.000
Cổ tức phải trả	91.048.098	78.040.098
Tiền tạm thu <sup>(i)</sup>	1.133.250.000	1.133.250.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.364.647.491</b>	<b>1.389.068.098</b>

<sup>(i)</sup> Ngày 11/01/2021 TAND tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” (lần 2). Ngày 04/01/2021 Công ty Cửu Long có đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 1.133.250.000 đồng. Đến ngày 27/01/2021 Công ty Cửu Long có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện số tiền đòi 1.133.250.000 đồng.

Ngày 06/02/2023 Công ty Cửu Long có đơn phân tố gửi TAND TP. Quy Nhơn yêu cầu buộc Cảng Quy Nhơn phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.133.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số tiền này từ ngày 01/02/2018.

Ngày 06/9/2023 TAND TP. Quy Nhơn đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phán quyết của Tòa về số tiền 1.133.250.000 đồng tại bản án số 52/2023/KDTM-ST: Chấp nhận yêu cầu phân tố của Công ty Cửu Long buộc Cảng Quy Nhơn có trách nhiệm trả cho Công ty Cửu Long số tiền gốc 1.133.250.000 đồng và tiền lãi 631.768.000 đồng. Tổng cộng 1.765.018.000 đồng.

Nhận thấy phán quyết của TAND TP. Quy Nhơn không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Cảng Quy Nhơn, vì vậy Cảng Quy Nhơn đã làm đơn kháng cáo đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm. Hiện Cảng Quy Nhơn đang thực hiện các thủ tục kháng cáo theo quy định của pháp luật.

16. Phải trả các khoản vay	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Dài hạn</b>	<b>215.224.763.653</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam <sup>(i)</sup>	215.224.763.653	
<b>Cộng</b>	<b>215.224.763.653</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Dự phòng phải trả do tranh chấp hợp đồng dịch vụ <sup>(i)</sup>	-	53.671.181.534
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>53.671.181.534</b>

(i) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (“Cửu Long”) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (“TAND”) các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm soát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng

Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 24/04/2023, Cục thi hành án dân sự Tỉnh Bình Định đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng để thi hành án theo quyết định 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023 Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. "... theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Toà án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Toà án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật."

## 18. Vốn chủ sở hữu

### 18.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2023	Tỷ lệ	Ngày 01/01/2023	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
<b>Cộng</b>	<b>404.099.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>404.099.500.000</b>	<b>100%</b>

### 18.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	109.956.693.176	333.996.264.116	848.052.457.292
Lãi trong kỳ trước	-	-	39.642.940.758	39.642.940.758
Chia cổ tức	-	-	(80.819.900.000)	(80.819.900.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.235.000.000)	(37.235.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	404.099.500.000	275.392.693.176	90.148.304.874	769.640.498.050
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	275.392.693.176	90.148.304.874	769.640.498.050
Lãi trong kỳ này	-	-	102.268.979.437	102.268.979.437
Chia cổ tức	-	-	(48.491.940.000)	(48.491.940.000)
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2023	-	-	(12.165.000.000)	(12.165.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	11.893.000.000	(11.893.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	404.099.500.000	287.285.693.176	119.867.344.311	811.252.537.487

### 18.3 Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

### 18.4 Các quỹ của công ty

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	287.285.693.176	275.392.693.176
<b>Cộng</b>	<b>287.285.693.176</b>	<b>275.392.693.176</b>

## 19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### 19.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:



Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m <sup>2</sup>	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3843,3 m <sup>2</sup>	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m <sup>2</sup>	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	36.500,4 m <sup>2</sup>	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m <sup>2</sup>	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

## 19.2 Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Loại ngoại tệ	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023	Ghi chú
	USD	197.653,87	44.525,71	

## 19.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.565.003.809	653.703.604.947
Doanh thu bán hàng hóa	-	170.461.980.793
<b>Cộng</b>	<b>536.565.003.809</b>	<b>824.165.585.740</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	11.655.609.970	10.036.643.492
Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	14.643.337.816	8.424.048.956
Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	13.013.651.900	5.342.144.076
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	53.334.400	104.429.266
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Vosco	3.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>39.369.434.086</b>	<b>23.907.265.790</b>

### 02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	3.917.994.059	674.216.832
<b>Cộng</b>	<b>3.917.994.059</b>	<b>674.216.832</b>

### 03. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	340.447.875.112	489.163.458.823
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	166.715.796.604
<b>Cộng</b>	<b>340.447.875.112</b>	<b>655.879.255.427</b>

#### Mua hàng với các bên liên quan

Công ty CP VIMC Logistics	4.113.629.020	4.132.258.065
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	30.091.870.400	30.521.191.200
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	-	216.441.250
Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải	114.169.158	97.002.000
Ban QLDA chuyên ngành hàng hải	1.753.814.000	2.051.725.852
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	675.996.000
Công ty TNHH MTV LV Logistics Cảng Quy Nhơn	30.281.630.745	13.700.298.505
<b>Cộng</b>	<b>66.355.113.323</b>	<b>51.394.912.872</b>

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.433.875.135	19.279.182.644
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4.560.000.000	4.200.000.000
Lãi do bán các loại chứng khoán		1.689.588.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.346.661.492	1.187.242.395
<b>Cộng</b>	<u>25.340.536.627</u>	<u>26.356.013.039</u>
<b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.271.737	349.721.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	-	490.680.863
Chi phí lãi vay	5.083.387.195	-
<b>Cộng</b>	<u>5.187.658.932</u>	<u>840.401.982</u>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	61.759.507	1.951.154.592
Thu tiền bồi thường	820.883.060	-
Thu nhập khác	16.031.028	323.647.590
<b>Cộng</b>	<u>898.673.595</u>	<u>2.274.802.182</u>
<b>07. Chi phí khác</b>		
Chi phí của dự án đầu tư do không tiếp tục thực hiện		817.370.126
Chi khác	474.350.194	105.795.312
<b>Cộng</b>	<u>474.350.194</u>	<u>923.165.438</u>
<b>08. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	8.085.645.524	6.461.229.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.236.164.634	3.466.489.838
Hoa hồng môi giới	980.991.311	-
<b>Cộng</b>	<u>12.302.801.469</u>	<u>9.927.718.874</u>
<b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		616.768.482
Chi phí nhân viên	40.552.908.429	34.596.248.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.038.800.094	1.286.225.166
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	4.121.680.437	7.307.994.933
Chi phí dự phòng	(351.270.563)	53.128.505.953
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		4.241.393.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.253.391.553	18.673.026.844
Chi phí Khác	10.936.671.030	2.307.425.012
<b>Cộng</b>	<u>71.552.180.980</u>	<u>122.157.588.232</u>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	52.405.510.579	37.827.107.207
Chi phí nhân công	182.026.118.071	148.895.583.802
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.258.561.812	8.341.106.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.308.773.449	36.858.087.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.427.828.683	296.264.070.371
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	17.343.136.562	36.520.960.390
Chi phí bằng tiền khác	12.476.660.776	5.192.041.374
Trích lập dự phòng	(351.270.563)	53.128.505.953
<b>Cộng</b>	<u>425.895.319.369</u>	<u>623.027.462.779</u>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Thu nhập chịu thuế TNDN

**Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)**

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

**Năm 2023**

128.921.353.285

7.629.801.863

131.991.155.148

26.652.373.848

6.598.289.960

(22.965.862.534)

10.380.272.391

**Năm 2022**

62.394.054.176

55.561.512.915

113.755.567.091

22.751.113.418

20.037.350.303

(36.190.173.761)

6.598.289.960

**VII. Những thông tin khác****Thu nhập của thành viên Ban Điều hành**

Họ và tên	Chức danh	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ 23/05/2023)	90.000.000	106.333.000
Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 29/11/2023)	90.000.000	
Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	109.667.000
Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	144.000.000	96.000.000
Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	923.622.440	317.767.279
Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT chuyên trách	692.643.332	638.893.166
Phan Tuấn Linh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 23/05/2023; Miễn nhiệm từ 29/11/2023)	120.000.000	492.426.526
Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	670.740.099	74.856.480
Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	670.740.099	74.856.480
Đặng Văn Hoà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 29/11/2023)	61.301.173	-
Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	631.964.221	585.912.109
Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ 23/05/2023)	84.000.000	-
Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ 23/05/2023)	60.000.000	96.000.000
Vũ Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	72.000.000
Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	36.800.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 01 Năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ**

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
24	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ HÀNG HẢI HOÀNG VƯƠNG	6.714.049	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
25	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VASTSEA TRỌNG NHÂN	11.395.450	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
26	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG HẢI ANH	156.216.000	Xóa theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của chính phủ quy định.	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
	<b>CỘNG</b>	<b>1.934.732.184</b>		

